

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỐC OAI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST

Ngày 16- 03 -2023

Vv: Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỐC OAI – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Kiều Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Thắng và ông Nguyễn Văn Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Lê - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa: Bà Vi Thị Ngọc Kim - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16/ 3/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 150 /2022/TLST-HNGĐ ngày 11/ 10/2022 về việc Tranh chấp Ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/ 02/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/02/2023. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh ngày 18/8/1988.

HKTT: Thôn Y, xã Đ, huyện Q, Thành phố Hà Nội; Quê quán và trú tại: Xóm G, xã H, huyện L, tỉnh H.

Bị đơn: Anh Đỗ Bá D, sinh ngày 26/02/1965.

HKTT và chỗ ở: Đội , thôn Y, xã Đ, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh D đã triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 09/ 6/2022, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị N và anh Đỗ Bá D tìm hiểu tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh H ngày 22/10/2013. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống bình thường đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do quan điểm, tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã nhau, anh D đánh, chửi bới và đuổi chị N ra khỏi nhà, chị phải bỏ về quê sống từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó đề nghị tòa cho chị N được ly hôn với anh D .

Về con chung: Chị N và anh D có 01 con chung là cháu Đỗ Bá L, sinh ngày 20/4/2013 hiện đang ở với anh D. Khi ly hôn, theo nguyện vọng của con nếu cháu xin ở với chị N, hay ở với anh D chị đồng ý. Nếu chị N nuôi con thì không yêu cầu anh D cấp nuôi con chung

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không có, nên yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: án phí chị N sẽ chịu toàn bộ theo quy định.

Bị đơn anh D trình bày:

-Về hôn nhân: Anh D và chị N tìm hiểu tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện L năm 2013. Sau khi cưới vợ chồng sống không xảy ra mâu thuẫn gì nghiêm trọng tự nhiên ngày 04/11 cách đây 4 năm chị N bỏ về quê 3 lần, sau đó lại về chung sống, sau lại bỏ đi từ đó đến nay, nay chị N có đơn xin ly hôn anh D không có ý kiến gì, nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh D và chị N có 01 con chung là cháu Đỗ Bá L, sinh ngày 20/4/2013 hiện đang ở với anh D. Khi ly hôn theo nguyện vọng của con nếu cháu xin ở với chị N anh D đồng ý. Nếu cháu xin ở với anh D, anh D xin nuôi con và không yêu cầu chị N cấp nuôi con chung

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không có nên yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu: Về tố tụng đại diện viện kiểm sát thấy ra sau khi thụ lý hồ sơ vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các bước tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng. Tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đã chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cố tình không hợp tác làm việc với Tòa án gây khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án; Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử mặt theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Về nội dung: Nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử cho chị N được ly hôn anh D; Về con chung giao cho anh D nuôi dưỡng con đến khi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con anh D không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung, nên không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết; Về tài sản chung, công sức, công nợ chung chị N và anh D khẳng định không có và không có yêu cầu giải quyết; Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý quan hệ Tranh chấp phát sinh là tranh chấp Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Về thẩm quyền theo lãnh thổ Tòa án nhân dân huyện Q, Thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết nơi bị đơn cư trú ở xã N, huyện Q, thành phố Hà Nội là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1, Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn; thông báo mở phiên họp, công khai chứng cứ và hoà giải đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xin được ly hôn.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy: Theo các tài liệu chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án và trình bày của nguyên đơn có đủ căn cứ xác định:

-*Về hôn nhân*: Chị Bùi Thị N và anh Đỗ Bá D tìm hiểu tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh H ngày 22/10/2013. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống bình thường đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do quan điểm sống không phù hợp, hai bên không có tiếng nói chung, chị N phải bỏ về quê sống từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn quan tâm, thương yêu nhau nữa, điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N. Chị Bùi Thị N được ly hôn anh Đỗ Bá D.

Về con chung: Chị N và anh D có 01 con chung là cháu Đỗ Bá L, sinh ngày 20/4/2013 hiện đang ở với anh D. Khi ly hôn chị N và anh D theo nguyện vọng của con nếu cháu xin ở với anh, chị N và anh D đều đồng ý.

Hội đồng xét xử xét yêu cầu nuôi con của chị N và anh D thì thấy: Chị N và anh D có 01 con chung là cháu L hiện đang ở với anh D. Để đảm bảo quyền lợi của vợ, chồng và theo nguyện vọng của cháu L khi ly hôn cháu xin ở với bố là anh D và phù hợp với ý kiến của chị N và anh D là theo nguyện vọng của con là phù hợp với Điều 58, 69, 81 và 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của anh D. Giao cho anh D tiếp tục được nuôi dưỡng con đến khi trưởng thành hoặc đến khi có thay đổi khác.

Chị N có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, con chung không ai được cản trở.

+ *Về cấp dưỡng nuôi con.* Anh D không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị N cho đến khi có Quyết định khác.

[3] - *Về tài sản chung, công sức, công nợ:* Chị N và anh D khẳng định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc chị N phải nộp án phí Ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng;

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điểm a, khoản 1, Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 57; 58, 69, 81 và 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Bùi Thị N. Chị Bùi Thị N được ly hôn anh Đỗ Bá D.

1.1 - Về con chung: Anh Đỗ Bá D tiếp tục được trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Đỗ Bá L, sinh ngày 20/4/2013 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có Quyết định khác.

Chị Bùi Thị N có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, con chung không ai được cản trở.

1.2-Về cấp dưỡng nuôi con. Anh D không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị N cho đến khi có Quyết định khác.

2- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Chị N và anh D khẳng định không có nên không yêu cầu giải quyết.

3 -Về án phí: Chị Bùi Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị N đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000378 ngày 11/ 10 /2022 nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Q.

4 - Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- VKS huyện Quốc Oai;
- Chi cục THADS huyện Quốc Oai;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Kiều Văn Thành